

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.430	25.430	25.760	25.760	VNĐ
	AUD	15.870	15.970	16.350	16.350	VNĐ
	CAD	17.610	17.720	18.140	18.140	VNĐ
	CHF		28.660		29.440	VNĐ
	EUR	27.280	27.400	28.160	28.160	VNĐ
	GBP	32.630	32.780	33.620	33.620	VNĐ
	HKD		2.900		3.360	VNĐ
	JPY	165,90	169,30	173,60	173,60	VNĐ
	NZD		14.550		15.050	VNĐ
	SGD	18.810	18.980	19.460	19.460	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 24/03/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 24/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.